

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017
(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

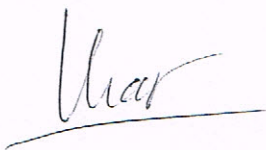
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		309.349.318.754	323.727.761.592
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	6.245.794.058	19.869.505.863
1. Tiền	111		6.245.794.058	19.869.505.863
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	108.704.455.755	117.027.320.136
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		108.704.455.755	117.027.320.136
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		125.302.370.668	123.291.604.871
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	112.405.150.302	113.624.041.327
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.102.252	7.102.388
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	12.761.030.282	9.531.373.324
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		129.087.832	129.087.832
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	52.936.558.355	53.184.162.413
1. Hàng tồn kho	141		52.936.558.355	53.184.162.413
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.160.139.918	10.355.168.309
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	16.159.768.918	9.517.129.871
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			825.667.438
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		371.000	12.371.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.703.722.282.773	1.600.611.619.918
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		312.549.319.604	283.141.917.174
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.7	150.000.000	150.000.000
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.8	312.399.319.604	282.991.917.174
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		808.443.188.556	821.817.254.011
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	787.168.383.570	800.494.742.598

- Nguyên giá	222		1.290.946.332.556	1.283.152.343.215
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(503.777.948.986)	(482.657.600.617)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	21.274.804.986	21.322.511.413
- Nguyên giá	228		21.414.904.191	21.414.904.191
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(140.099.205)	(92.392.778)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		544.928.273.796	466.203.552.178
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	544.928.273.796	466.203.552.178
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	467.984.815	467.984.815
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.12	84.040.000	84.040.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		383.944.815	383.944.815
VI. Tài sản dài hạn khác	260		37.333.516.002	28.980.911.740
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	35.589.665.420	27.202.683.844
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	1.743.850.582	1.778.227.896
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.013.071.601.527	1.924.339.381.510

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		471.377.188.032	452.826.837.518
I. Nợ ngắn hạn	310		203.060.502.649	180.156.286.887
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	48.156.824.441	54.604.665.348
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	18.997.955.986	18.033.864.788
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	8.165.834.672	8.820.223.822
4. Phải trả người lao động	314	V.17	5.201.810.829	16.244.464.765
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	110.018.256.638	61.492.671.150
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	7.973.482.660	9.986.381.570
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.546.337.423	10.974.015.444
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		268.316.685.383	272.670.550.631
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			

4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	262.840.595.317	267.194.460.565
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.20	4.376.090.066	4.376.090.066
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		1.100.000.000	1.100.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.21	1.541.694.413.495	1.471.512.543.992
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	1.541.694.413.495	1.471.512.543.992
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		486.600.000.000	486.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		486.600.000.000	486.600.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		116.488.074.896	114.478.879.711
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		46.412.520.032	46.412.520.032
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		124.227.992.282	97.952.663.793
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		97.952.663.793	20.793.118.227
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		26.275.328.489	77.159.545.566
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		767.965.826.285	726.068.480.456
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.013.071.601.527	1.924.339.381.510

Người lập biểu



Trần Việt Hải

Kế toán trưởng

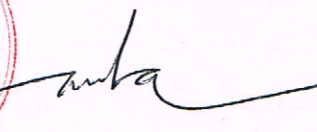


Trương Văn Nghiệm

Lập ngày 20 tháng 4 năm 2017

Chủ tịch Hội đồng quản trị





Lương Văn Bạ

CTY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
821 Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1,
P. Bình Khánh, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang

Mẫu số B02a-DN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I.	2	3			4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	319.150.743.804	316.736.387.888	319.150.743.804	316.736.387.888
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			0		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		319.150.743.804	316.736.387.888	319.150.743.804	316.736.387.888
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	246.314.909.593	241.621.685.879	246.314.909.593	241.621.685.879
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		72.835.834.211	75.114.702.009	72.835.834.211	75.114.702.009
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	409.144.996	557.877.459	409.144.996	557.877.459
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4.538.202.827	5.351.611.976	4.538.202.827	5.351.611.976
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.538.202.827	5.351.611.976	4.538.202.827	5.351.611.976
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	24.787.504.264	23.448.886.439	24.787.504.264	23.448.886.439
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	11.184.409.591	7.600.802.411	11.184.409.591	7.600.802.411
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		32.734.862.525	39.271.278.642	32.734.862.525	39.271.278.642
11. Thu nhập khác	31		120.698.087	372.912.992	120.698.087	372.912.992
12. Chi phí khác	32			4.526.555.806		4.526.555.806
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		120.698.087	(4.153.642.814)	120.698.087	(4.153.642.814)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		32.855.560.612	35.117.635.828	32.855.560.612	35.117.635.828
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		6.545.854.809	8.797.663.849	6.545.854.809	8.797.663.849
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		34.377.314		34.377.314	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		26.275.328.489	26.319.971.979	26.275.328.489	26.319.971.979
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		540	541	540	541
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Trần Việt Hải

Trần Việt Hải

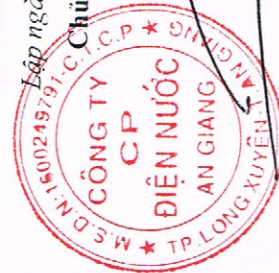
Kế toán trưởng

Trương Văn Nghiệm

Trương Văn Nghiệm

Đ lập ngày 10 tháng 01 năm 2017

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lương Văn Bạ

Lương Văn Bạ

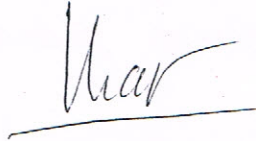
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn tài chính từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

Mẫu số B 03a - DN
 (Ban hành theo Thông tư
 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ
 Tài Chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	32.855.560.612	35.117.635.828
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	21.593.316.467	21.555.828.939
Các khoản dự phòng	03	-	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư	05	(409.144.996)	(557.877.459)
Chi phí lãi vay	06	4.538.202.827	5.351.611.976
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	0
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động:	08	58.577.934.910	61.467.199.284
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(30.567.702.050)	3.947.399.865
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	603.030.304	1.713.879.864
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	70.103.837.966	19.531.313.472
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(15.029.620.623)	(2.145.471.870)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(4.156.420.475)	(4.529.763.156)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.162.471.614)	(7.908.640.329)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	810.449.959	34.087.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(851.167.600)	(92.000.000)
doanh	20	71.327.870.777	72.018.004.130
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(87.299.398.876)	(55.443.387.263)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	8.322.864.381	103.854.338
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	450.535.142
chia	27	407.016.071	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(78.569.518.424)	(54.888.997.783)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	16.346.127.447	7.715.604.768
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(22.712.891.605)	(16.853.076.648)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15.300.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.382.064.158)	(9.137.471.880)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(13.623.711.805)	7.991.534.467


Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	19.869.505.863	16.996.672.670
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	6.245.794.058	24.988.207.137

Người lập biểu



Trần Việt Hải

Kế toán trưởng

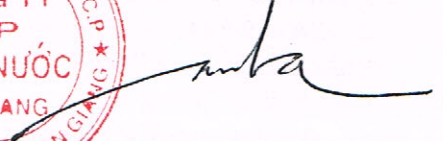


Trương Văn Nghiệm



Lập ngày 20 tháng 4 năm 2017

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lương Văn Bạ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC Quý 1 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện nước An Giang (dưới đây gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty Điện nước An Giang được cổ phần hóa theo Quyết định số 1242/QĐ-UBND ngày 4/8/2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang.

Ngày 28/3/2011, Công ty đã đăng ký hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 1600249791 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp. Và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ nhất ngày 13/6/2013, lần thứ hai ngày 14/8/2013, lần thứ ba ngày 07/6/2016 và lần thứ tư ngày 10/8/2016.

Trụ sở đăng ký của Công ty đặt tại số 821 đường Trần Hưng Đạo, tổ 13, Khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Các chi nhánh bao gồm:

- Xí nghiệp Cấp nước Thành phố Long Xuyên;
- Xí nghiệp Điện nước Thành phố Châu Đốc;
- Xí nghiệp Điện nước huyện Chợ Mới;
- Xí nghiệp Điện nước huyện Châu Phú;
- Xí nghiệp Điện nước huyện Phú Tân;
- Xí nghiệp Điện nước huyện An Phú;
- Xí nghiệp Điện nước huyện Tịnh Biên;
- Xí nghiệp Điện nước huyện Tri Tôn;
- Xí nghiệp Điện nước Thị xã Tân Châu
- Xí nghiệp Điện nước huyện Châu Thành;
- Xí nghiệp Điện nước huyện Thoại Sơn;
- Xí nghiệp Xây lắp Điện Nước.

2. Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Phân phối, truyền tải điện;
- Kinh doanh khách sạn;
- Lắp đặt hệ thống bơm, ống nước; Xây dựng các công trình xử lý cấp thoát nước và mạng đường ống cấp thoát nước;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Sản xuất, phân phối nước sạch; Khai thác và sản xuất nước khoáng;
- Mua bán vật tư, thiết bị điện, nước;
- San lấp mặt bằng;
- Mua bán nông sản; Mua bán lương thực;
- Bán buôn thực phẩm;
- Chế biến thủy sản;
- Xây dựng công trình dân dụng; Xây dựng đường dây điện; Xây dựng trạm bơm;

- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Kinh doanh nhà hàng;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp; Đầu tư, xây dựng khách sạn; Đầu tư, xây dựng các khu vui chơi, giải trí; Kinh doanh các khu vui chơi, giải trí; Kinh doanh nhà hàng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Chi nhánh bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (“Thông tư 200”) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 (“Quyết định 15”), và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố. Số liệu đầu năm đã được sắp xếp và phân loại lại cho phù hợp với qui định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, được soạn lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

2.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ theo phương pháp nhập trước xuất trước

Kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận giá trị TSCĐ hữu hình

Giá trị ban đầu của tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 25 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
TSCĐ khác	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 năm

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Giá trị ban đầu của tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

6. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện hành thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là tương đương tiền;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

8. Kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là các khoản phải trả ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là các khoản phải trả dài hạn;
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

10. Ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Quỹ tiền lương năm 2017 được trích lập theo kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2017.

12. Công cụ tài chính là hợp đồng làm tăng tài sản tài chính của Công ty và nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác.

Tài sản tài chính gồm:

- Tiền mặt,
- Công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác,
- Quyền theo hợp đồng để: (i) Nhận tiền mặt hoặc tài sản tài chính khác từ đơn vị khác; hoặc (ii) Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện có thể có lợi cho Công ty;
- Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty.

Nợ phải trả tài chính là các nghĩa vụ sau:

- Mang tính bắt buộc để: (i) Thanh toán tiền mặt hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác; (ii) Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho đơn vị; hoặc
- Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tài sản tài chính của Công ty gồm Tiền và tương đương tiền, Phải thu khách hàng, Phải thu khác và Đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm Các khoản vay và nợ, Phải trả người bán và Phải trả khác.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính: Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Để ước tính giá trị hợp lý của các công cụ tài chính, Công ty sử dụng các giả định và phương pháp sau:

- Giá trị hợp lý của tiền, các khoản phải thu và phải trả ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng phần không có khả năng thu hồi);
- Giá trị hợp lý các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn tương tự.

13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành; chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế suất và các khoản ưu đãi thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

16. Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

V.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2017	01/01/2017
Tiền mặt	43.493.084	11.583.930
Tiền gửi ngân hàng	6.202.300.974	19.857.921.933
Các khoản tương đương tiền (*)	0	0
Cộng	6.245.794.058	19.869.505.863

(*) Là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang.

V.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm tiền gửi tại:

	31/03/2017	01/01/2017
Ngân hàng Công Thương An Giang		
Tiền gửi kỳ hạn 7 tháng	20.591.666.666	20.591.666.666
Tiền gửi kỳ hạn 10 tháng	26.143.750.000	26.143.750.000
Tiền gửi có kỳ hạn 1 năm	55.629.039.089	63.951.903.470
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam		
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	340.000.000	340.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 1 năm	6.000.000.000	6.000.000.000
Cộng	108.704.455.755	117.027.320.136

V.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2017	01/01/2017
Phải thu tiền điện (V.3.1)	71.624.684.445	74.814.410.243
Phải thu tiền nước (V.3.2)	28.884.863.935	25.141.884.238
Phải thu tiền điện kế, vật tư điện	8.153.571.860	8.798.147.140
Phải thu tiền thủy kế, vật tư nước	3.742.030.062	4.757.168.156
Phải thu khách hàng khác	-	112.431.550
Cộng	112.405.150.302	113.624.041.327

V.4. Phải thu ngắn hạn khác

		31/03/2017	01/01/2017
Phải thu ngắn hạn khác		7.481.758.537	6.832.214.536
Tạm ứng	(*)	5.279.271.745	2.699.158.788
Cộng		12.761.030.282	9.531.373.324

(*) Là khoản tạm ứng cho các Xí nghiệp trực thuộc và các cá nhân thực hiện công tác xây dựng, sửa chữa.

V.5. Hàng tồn kho

		31/03/2017	01/01/2017
Nguyên liệu, vật liệu		2.028.610.325	2.277.935.801
Công cụ, dụng cụ		198.535.652	150.790.892
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		35.697.489	46.112.693
Hàng hóa	(V.5.1)	47.382.702.860	47.003.350.355
Hàng gửi đi bán	(V.5.2)	3.291.012.029	3.705.972.672
Cộng		52.936.558.355	53.184.162.413

(V.5.1) Là giá trị vật tư còn tồn kho và hàng hóa dự án bất động sản xây dựng để bán có giá trị 24.851.303.717 đồng (vào ngày 31/12/2016 là 25.410.435.317 đồng).

(V.5.2) Là giá trị vật tư theo giá gốc đã xuất cho các xí nghiệp lắp đặt điện kế/thủy kế cho các khách hàng nhưng chưa hoàn thành.

V.6. Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn là giá trị công cụ dụng cụ, lắp đặt điện kế, thủy lượng kế chờ phân bổ và giá trị vật tư xuất cho các XN trực thuộc nhưng chưa quyết toán với Công ty.

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Phân bổ vào chi phí trong kỳ	Số cuối kỳ
Chi phí trả trước ngắn hạn	9.517.129.871	15.884.364.352	9.241.725.305 (*)	16.159.768.918
Chi phí trả trước dài hạn	27.202.683.844	11.267.843.586	2.880.862.010 (**)	35.589.665.420
Cộng	36.719.813.715	27.152.207.938	12.122.587.315	51.749.434.338

(*) là giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ và giá trị vật tư xuất cho các xí nghiệp trực thuộc chưa quyết toán với công ty.

(**) Chi phí CTSC lớn, lắp đặt điện kế, thủy lượng kế cho khách hàng.

V.7. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc là vốn kinh doanh cấp cho Xí nghiệp Châu Đốc.

V.8. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền ứng cho các nhà thầu thi công các công trình chưa quyết toán	312.399.319.604	282.991.917.174

V.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	01/01/2017	Tăng	Giảm	31/03/2017
Nguyên giá				
Nhà cửa vật kiến trúc	186.325.202.459	-	-	186.325.202.459
Máy móc thiết bị	1.081.127.245.762	9.321.770.942	1.515.706.601	1.088.933.310.103
Phương tiện vận tải truyền dẫn	8.343.503.338	-	-	8.343.503.338

TSCĐ khác	7.356.391.656	47.300.000	59.375.000	7.344.316.656
Cộng	1.283.152.343.215	9.369.070.942	1.575.081.601	1.290.946.332.556
Hao mòn lũy kế				
Nhà cửa vật kiến trúc	67.529.849.585			69.843.528.658
Máy móc thiết bị	404.516.051.498			423.032.245.590
Phương tiện vận tải truyền dẫn	5.809.088.511			5.932.914.159
TSCĐ khác	4.802.611.023			4.969.260.579
Cộng	482.657.600.617			503.777.948.986
Giá trị còn lại				
Nhà cửa vật kiến trúc	118.795.352.874			116.481.673.801
Máy móc thiết bị	676.611.194.264			665.901.064.513
Phương tiện vận tải truyền dẫn	2.534.414.827			2.410.589.179
TSCĐ khác	2.553.780.633			2.375.056.077
Cộng	800.494.742.598			787.168.383.570

V.10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	01/01/2017	Tăng	Giảm	31/03/2017
Nguyên giá				
Quyền sử dụng đất (*)	20.464.754.191	-	-	20.464.754.191
Phần mềm máy tính	950.150.000	-	-	950.150.000
Cộng	21.414.904.191	-	-	21.414.904.191
Hao mòn lũy kế				
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Phần mềm máy tính	92.392.778			140.099.205
Cộng	92.392.778			140.099.205
Giá trị còn lại				
Quyền sử dụng đất	20.464.754.191			20.464.754.191
Phần mềm máy tính	857.757.222			810.050.795
Cộng	21.322.511.413			21.274.804.986

(*) Giá trị quyền sử dụng đất, bao gồm:

Hiện sử dụng làm trụ sở văn phòng chính và kho hàng tại thành phố Long Xuyên với tổng giá trị là 16.638.654.100 đồng;

Tại các Xí nghiệp trực thuộc là chi phí đền bù giải phóng mặt bằng với tổng giá trị 3.826.100.091 đồng.

Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

V.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:

Hạng mục công trình	31/03/2017	01/01/2017
Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị xã Châu Đốc (*)	185.159.311.746	175.715.708.863
Hệ thống xử lý nước thải Long Xuyên (**)	333.648.610.790	271.952.467.120
Hệ thống cấp nước Óc Eo	3.585.542.482	450.000.000
Hệ thống cấp nước Vàm Cống	5.935.075.253	5.756.422.528

Nâng cấp MR TOPP liên xã huyện Châu Thành	2.956.174.716	26.785.448
NCS NMN Núi Cẩm, xã Núi Voi huyện Tịnh Biên	1.702.455.092	1.702.455.092
Nâng công suất HTCN Ba Chúc huyện Tri Tôn	2.284.578.276	2.235.831.944
Các công trình khác	9.656.525.441	8.363.881.183
Cộng	544.928.273.796	466.203.552.178

(*) dự án sử dụng vốn ODA của Naury và vốn đối ứng của ngân sách Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang giao cho công ty làm chủ đầu tư, sau khi hoàn thành sẽ bàn giao cho đơn vị khác quản lý và sử dụng.

(**) dự án sử dụng vốn ODA của Hàn Quốc và vốn đối ứng của ngân sách Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang giao cho công ty làm chủ đầu tư, sau khi hoàn thành sẽ bàn giao cho đơn vị khác quản lý và sử dụng.

V.12. **Đầu tư dài hạn khác** là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước số 2.

V.13. **Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại** là khoản thuế chuyển nhượng bất động sản tạm nộp:

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Số cuối kỳ 1.743.850.582	Số đầu năm 1.778.227.896
---	-----------------------------	-----------------------------

V.14. **Phải trả người bán ngắn hạn** bao gồm:

	31/03/2017	01/01/2017
Công ty Điện Lực An Giang	37.183.708.843	37.183.708.979
Nhà cung cấp khác	10.973.115.598	17.420.956.369
Cộng	48.156.825.441	54.604.665.348

V.15. **Người mua trả tiền trước ngắn hạn** là khoản khách hàng trả trước tiền mua đất nền khu biệt thự vườn Châu Đốc Núi Sam.

V.16. **Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2017	Phải nộp	Đã nộp	31/03/2017
Thuế GTGT	-	2.207.706.050	1.190.499.633	1.017.206.417
Thuế TNDN	8.162.471.613	6.545.854.809	8.162.471.614	6.545.854.808
Thuế TCNCN	(371.000)	95.052.859	95.052.859	(371.000)
Thuế tài nguyên	274.128.950	824.769.410	839.665.750	259.232.610
Các loại thuế khác	(12.000.000)	12.000.000	0	-
Thuế phí và lệ phí	383.623.259	1.169.885.106	1.209.967.528	343.540.837
Cộng	8.807.852.822	10.855.268.234	11.497.657.384	8.165.463.672

V.17. **Phải trả người lao động** năm 2017 được trích lập theo kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2017.

V.18. **Các khoản phải trả ngắn hạn khác** bao gồm:

	31/03/2017	01/01/2017
Lãi vay phải trả	15.158.017.277	14.776.234.925
Kinh phí công đoàn	433.210.573	448.563.029
BHXH+BHYT+BHTN	2.750.959.726	-
Doanh thu vật tư chưa xác định tiêu thụ	4.707.302.694 (*)	4.904.875.954
Tài sản thừa chờ xử lý	206.861.181	206.861.181
Phải trả thi công các công trình điện nước	73.620.519.051	24.091.479.554

Phải trả khác tại các xí nghiệp	738.983.148	5.008.514.493
Cổ tức phải trả	70.121.000	85.421.000
Tiền lãi chậm nộp cổ tức phần vốn nhà nước	8.966.000.000 (**)	8.966.000.000
Phải trả về cổ phần hóa	620.314.414	620.314.414
Phải trả khác	2.745.967.574	2.384.406.600
Cộng	110.018.256.638	61.492.671.150

(*) Là giá trị vật tư xuất theo giá tiêu thụ nội bộ cho các Xí nghiệp trực thuộc để bán và lắp đặt điện kế/thủy kế cho các hộ sử dụng chờ lắp đặt và quyết toán khi hoàn thành.

(**) là tiền lãi chậm nộp cổ tức phần vốn nhà nước chưa nộp.

V.19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn:

	<u>Vay ngắn hạn</u>	<u>Vay dài hạn</u>	<u>Cộng</u>
Số dư đầu năm	9.986.381.570	267.194.460.565	277.180.842.135
Tiền vay nhận được trong năm (V.19.1)	-	14.439.305.497	14.439.305.497
Tiền vay đã trả trong năm (V.19.2)	1.743.352.160	18.793.170.745	20.536.522.905
Số dư cuối kỳ	8.243.029.410	262.840.595.317	271.083.624.727

(V.19.1). Vay và nợ ngắn hạn là khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang theo hợp đồng tín dụng số 50/2013-HĐTDHM/NHCT740-POWACO ngày 05/08/2013;

Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 đồng;

Thời hạn vay: 12 tháng;

Lãi suất: Theo từng lần nhận nợ;

Mục đích vay: Bổ sung chi phí sản xuất kinh doanh vật tư thiết bị điện, nước của Công ty.

Hình thức đảm bảo: khoản vay không có đảm bảo bằng tài sản

(V.19.2) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn bao gồm vay tại các ngân hàng sau:

		<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - CN An Giang	(a)	128.663.244.884	129.277.110.132
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (Vốn vay từ ADB)	(b)	58.827.073.433	58.827.073.433
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (Vốn vay từ AFD)	(c)	67.488.277.000	71.130.277.000
Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh An Giang		1.862.000.000	1.960.000.000
Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh An Giang		6.000.000.000	6.000.000.000
Cộng		262.840.595.317	267.194.460.565

(a). Khoản vay để thi công các công trình điện và nước; lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

(b). Khoản vay thông qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam cho dự án Nhà máy nước Long Xuyên. Thời hạn vay là 25 năm, từ năm 2000 đến năm 2025. Khoản vay chịu lãi suất ở mức 5%/năm tính trên số dư nợ thực tế (đã bao gồm cả phí cho vay lại 0,2%/năm). Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(c). Khoản vay thông qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam cho dự án Hệ thống cấp nước thị trấn An Phú. Thời hạn trả nợ là 23 kỳ từ 30/09/2016 đến 30/09/2027. Khoản vay chịu lãi suất ở mức 0,3%/năm (trong hạn) và 7,5% (quá hạn). Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất dự án Hệ thống cấp nước thị trấn An Phú.

Hệ thống cấp nước Long Sơn: vay thông qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Thời hạn trả nợ là 25 kỳ từ 31/03/2017 đến 31/03/2029. Khoản vay chịu lãi suất 5%/năm (trong hạn) và 7,5% (quá hạn).

V.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ do khác biệt kỳ ghi nhận hóa đơn tiền điện tháng 01 năm 2017 (tính theo kỳ doanh thu tháng 12/2016).

V.21. Vốn chủ sở hữu

(V.22.1). **Biến động của Vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	01/01/2017	Tăng	Giảm	31/03/2017
Vốn góp của chủ sở hữu	601.078.879.711	2.009.195.185	-	603.088.074.896
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	486.600.000.000	-	-	486.600.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	114.478.879.711	2.009.195.185	-	116.488.074.896
Quỹ đầu tư phát triển	46.412.520.032	-	-	46.412.520.032
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	97.952.663.793	103.434.874.055	77.159.545.566	124.227.992.282
- LNST chưa phân phối lũy kế đến ngày cuối kỳ trước	20.793.118.227	77.159.545.566	-	97.952.663.793
- LNST chưa phân phối kỳ này	77.159.545.566	26.275.328.489	77.159.545.566	26.275.328.489
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	726.068.480.456	41.933.947.479	36.601.650	767.965.826.285
Cộng	1.471.512.543.992	147.378.016.719	77.196.147.216	1.541.694.413.495

(V.22.2). **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn điều lệ của Công ty là 486.600.000.000 đồng (bốn trăm tám mươi sáu tỷ sáu trăm triệu đồng) được chia thành 48.660.000 cổ phần.

Cơ cấu vốn điều lệ như sau:

	Số cổ phần	Tỷ lệ %
Vốn thuộc sở hữu Nhà nước	43.853.300	90,12
Vốn thuộc sở hữu của Công đoàn Công ty	250.000	0,51
Vốn thuộc sở hữu của cán bộ công nhân viên Công ty	1.283.600	2,64
Vốn thuộc sở hữu của các nhà đầu tư chiến lược	950.000	1,95
Vốn của các cổ đông khác	2.323.100	4,78
Cộng	48.660.000	100

(V.22.3). **Cổ phiếu**

Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành và hiện đang lưu hành là 48.660.000 cổ phiếu có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

VI.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
Doanh thu kinh doanh điện	232.282.704.488	227.147.440.303
Doanh thu cung cấp nước sinh hoạt	82.912.558.202	81.549.376.879
Doanh thu khác	3.955.481.114	8.039.570.706
Cộng	319.150.743.804	316.736.387.888

VI.2 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
Giá vốn kinh doanh điện	193.665.140.914	189.949.029.799
Giá vốn sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt	50.046.621.659	46.466.308.686
Giá vốn hoạt động khác	2.603.147.020	5.206.347.394
Cộng	246.314.909.593	241.621.685.879

VI.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
Cổ tức được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lãi tiền gửi ngân hàng	409.144.996	557.877.459
Cộng	409.144.996	557.877.459

VI.4 Chi phí tài chính là chi phí lãi vay.

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
Chi phí lãi vay	4.538.202.827	5.351.611.976

VI.5 Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
Chi phí nhân viên kinh doanh điện và nước	17.053.058.387	15.684.190.235
Chi phí dụng cụ đồ dùng điện nước	12.882.734	2.986.582
Khấu hao TSCĐ dùng cho kinh doanh điện và nước	5.866.691.357	6.031.962.917
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.854.871.786	1.729.746.705
Cộng	24.787.504.264	23.448.886.439

VI.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
Chi phí nhân viên quản lý	4.987.618.721	4.594.722.859
Vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	3.527.251.757	974.888.795
Khấu hao TSCĐ	234.805.641	236.807.661
Chi phí trợ cấp mất việc	467.744.380	296.392.375
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	799.916
Chi phí bằng tiền khác	1.966.989.092	1.497.190.805
Cộng	11.184.409.591	7.600.802.411

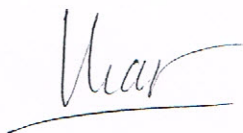
VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

VII.1 Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Thủ lao Hội đồng Quản trị trong quý 1 năm 2017 là 971.671.142 đồng (quý 1 năm 2016 là 717.852.064 đồng).

VII.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính quý 1 năm 2016 và Báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán năm.

Người lập biểu



Trần Việt Hải

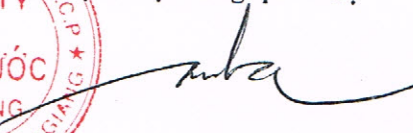
Kế toán trưởng



Trương Văn Nghiệm



Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lương Văn Bạ